

Control and coordination

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 endocrine system	内分泌系统	nèi fēn mì xì tǒng
 hormone	激素	jī sù
 nervous system	神经系统	shén jīng xì tǒng
 impulse	冲动	chōng dòng
 neurone	神经元	shén jīng yuán
 sensory neurone	感觉神经元	gǎn jué shén jīng yuán
 motor neurone	运动神经元	yùn dòng shén jīng yuán
 muscle	肌肉	jī ròu
 intermediate neurone	中间神经元	zhōng jiān shén jīng yuán
 sensory receptor	感受器	gǎn shòu qì
 stimulus	刺激	cì jī
 chemoreceptor	化学感受器	huà xué gǎn shòu qì
 taste bud	味蕾	wèi lěi
 action potential	动作电位	dòng zuò diàn wèi
 resting potential	静息电位	jìng xī diàn wèi
 membrane potential	膜电位	mó diàn wèi
 refractory period	不应期	bù yīng qī
 myelin sheath	髓鞘	suǐ qiào
 saltatory conduction	跳跃式传导	tiào yuè shì chuán dǎo
 synapse	突触	tū chù
 cholinergic synapse	胆碱能突触	dǎn jiǎn néng tū chù
 calcium ion	钙离子	gài lí zǐ
 neurotransmitter	神经递质	shén jīng dì zhì
 acetylcholine	乙酰胆碱	yǐ xiān dǎn jiǎn

English	中文	Pinyin
 neuromuscular junction	神经肌肉接头	shén jīng jī ròu jiē tóu
 striated muscle	横纹肌	héng wén jī
 sarcomere	肌节	jī jié
 filament	肌丝	jī sī
 T-tubule	T 小管	T xiǎo guǎn
 sarcoplasmic reticulum	肌质网	jī zhì wǎng
 sliding filament model	肌丝滑动模型	jī sī huá dòng mó xíng
 troponin	肌钙蛋白	jī gài dàn bái
 tropomyosin	原肌球蛋白	yuán jī qiú dàn bái
 Venus fly trap	捕蝇草	bǔ yíng cǎo
 auxin	生长素	shēng zhǎng sù
 elongation	伸长	shēn cháng
 proton	质子	zhì zi
 cell wall	细胞壁	xì bāo bì
 acidify	酸化	suān huà
 gibberellin	赤霉素	chì méi sù
 germination	萌发	méng fā
 barley	大麦	dà mài